THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng

Căn cứ Luật Thông kê ngày 23/11/2015;
Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thông kê;
Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngành bộ;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính;
Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng bao gồm:
   1. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng (Phụ lục I).
   2. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng (Phụ lục II).

Điều 2. Trách nhiệm thu thập tổng hợp và công bố thông tin
   1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:
      a) Vụ Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm tổ chức phối biến và công bố các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.
      b) Cục trưởng, Vụ trưởng, Viện trưởng các Cục, Vụ, Viện chức năng thuộc Bộ Xây dựng căn cứ vào nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê có trách nhiệm thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng, cung cấp cho Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp chung và công bố.
2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thực thi pháp luật, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

b) Chỉ đạo các Sở, ngành, phòng, ban và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê trên địa bàn thuộc lĩnh vực được phân công, cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước ngành Xây dựng cung cấp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25/9/2018 và thay thế Thông tư số 05/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng./

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Viên Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Tổng cục Thống kê (Bộ KH&ĐT);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở XD các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở QHKT TP Hà Nội; TP Hồ Chí Minh;
- Các Cục, Vụ, Viện, Thành tra Bộ,
Trung tâm thống tin thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo; Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC (05b).
Phụ lục I

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08 tháng 8 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Mã số</th>
<th>Nhóm, Tên chỉ tiêu</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>01. Hoạt động đầu tư xây dựng</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>0101</td>
<td>Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>0102</td>
<td>Tổng số giấy phép xây dựng được cấp</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>0103</td>
<td>Số công trình vi phạm quy định xét tự xây dựng trên địa bàn</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>0104</td>
<td>Tổng số sự cố về công trình xây dựng</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>0105</td>
<td>Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đa vào sử dụng</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>0106</td>
<td>Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>0107</td>
<td>Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>0108</td>
<td>Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>0109</td>
<td>Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</td>
</tr>
<tr>
<td>02. Phát triển đô thị và nông thôn</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>0201</td>
<td>Số lượng đô thị</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>0202</td>
<td>Tỷ lệ đô thị hoá</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>0203</td>
<td>Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>0204</td>
<td>Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>0205</td>
<td>Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>0206</td>
<td>Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>0207</td>
<td>Diện tích đất đô thị</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>0208</td>
<td>Dự án đầu tư phát triển đô thị</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>0209</td>
<td>Tổng công suất cấp nước</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>0210</td>
<td>Tỷ lệ thoát, thoát thu nước sạch</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>0211</td>
<td>Tổng công suất xử lý nước thái đô thị</td>
</tr>
<tr>
<td>STT</td>
<td>Mã số</td>
<td>Nhóm, Tên chỉ tiêu</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-------</td>
<td>-------------------</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>0212</td>
<td>Tỷ lệ nước thái độ thì được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>0213</td>
<td>Tỷ lệ dân số đô thi được cung cấp dịch vụ thu gom chất thái rắn sinh hoạt</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>0214</td>
<td>Tỷ lệ chất thái rắn sinh hoạt đô thi được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>0215</td>
<td>Khối lượng chất thái rắn xây dựng được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>0216</td>
<td>Tổng chiều dài đường đô thi</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**03. Nhà ở, bất động sản và công sở**

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Mã số</th>
<th>Nhóm, Tên chỉ tiêu</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>26</td>
<td>0301</td>
<td>Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>0302</td>
<td>Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>0303</td>
<td>Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm</td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>0304</td>
<td>Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm</td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>0305</td>
<td>Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản</td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>0306</td>
<td>Chỉ số lượng giao dịch bất động sản</td>
</tr>
<tr>
<td>32</td>
<td>0307</td>
<td>Tổng số cơ quan hành chính nhà nước</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**04. Vật liệu xây dựng**

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Mã số</th>
<th>Nhóm, Tên chỉ tiêu</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>33</td>
<td>0401</td>
<td>Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Phụ lục II

NỘI DUNG
CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BXD
ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

01. Hoạt động đầu tư xây dựng
0101. Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn
1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công trình khởi công mới trên địa bàn là công trình dự liệu kiến khởi
  công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và được khởi công xây dựng
  mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng
  tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (không bao gồm nhà ở
  riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa
  bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư
  gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

- Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án
  (theo quy định của Luật đầu tư công) và phân loại theo công năng sử dụng (theo
  quy định của Luật Xây dựng).

- Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của
  dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo
  cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Báo gồm chi phí bỏ thùng, hỗ trợ, và
  tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi
  phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khởi luân,
  phát sinh và trước gia.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Quy mô dự án;
- Loại công trình.


4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt
   động xây dựng.
0102. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mời, sửa chữa, cải tạo, đổi công trình.

- Giấy phép xây dựng gồm:
  + Giấy phép xây dựng mời;
  + Giấy phép sửa chữa, cải tạo;
  + Giấy phép đổi công trình.

- Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng 2014 cấp trong năm.

  + Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho nhà ở riêng lẻ trong năm.

  + Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/đủ án là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho công trình/đủ án trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;


4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0103. Số công trình vi phạm quy định trata tư xây dựng trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số công trình vi phạm trảt tư xây dựng trên địa bàn là số công trình vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước (các hành vi vi phạm quy định về trảt tư xây dựng được quy định tại Điều 15 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ).

  + Công trình không phép là công trình đã khởi công xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định khi xây dựng phải có giấy phép xây dựng.

  + Công trình sai phép là công trình đã khởi công xây dựng nhưng xây dựng sai nội dung ghi trong giấy phép xây dựng.
+ Vi phạm khác là các vi phạm ngoài hai nội dung trên (công trình không phép và công trình sai phép).

2. Phân tổ chủ yếu
- Tính/thành Phó trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:
- Chủ trì: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.
- Phối hợp: Thanh tra Bộ Xây dựng.

0104. Tổng số sự cố về công trình xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính
- Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thì công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.
- Cập sự có được chia thành ba cấp theo mức độ hư hại công trình và thiết bị về người, bao gồm sự cố cấp I, cấp II và cấp III như sau:
  * Sự cố cấp I bao gồm:
    - Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 6 người trở lên;
    - Sập, đổ công trình, hàng mục công trình cấp I trở lên hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hàng mục công trình cấp I trở lên.
  * Sự cố cấp II bao gồm:
    - Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 1 người đến 5 người;
    - Sập, đổ công trình, hàng mục công trình cấp II, cấp III hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hàng mục công trình cấp II và cấp III.
  * Sự cố cấp III bao gồm các sự cố còn lại ngoài các sự cố công trình xây dựng quy định tại cấp I và cấp II nếu trên.

2. Phân tổ chủ yếu
- Theo cấp độ sự cố;
- Loại công trình;
- Tính/thành Phó trực thuộc Trung ương.

4. Ngưỡng số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0105. Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính
   - Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
   - Việc phân loại công trình thực hiện theo Phụ lục I của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
   - Việc phân cấp công trình thực hiện theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu
   - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
   - Theo cấp công trình;
   - Loại công trình.


4. Ngưỡng số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0106. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính
   - Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình là hư hỏng hoặc sập, đổ của máy, thiết bị, vật tư (trừ thanh cốt chống tổ hợp) xảy ra trong quá trình thi công xây dựng gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản.
2. Phân tổ chủ yếu
Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0107. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tai nạn lao động (TNLĐ) là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động trong quá trình thi công xây dựng. TNLĐ bao gồm 03 loại: TNLĐ chết người, TNLĐ nặng, TNLĐ nhẹ.

- Tổng số vụ TNLĐ trong thi công xây dựng bao gồm tổng số các vụ TNLĐ xảy ra do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0108. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số người chết do TNLĐ là tổng số người chết do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. **Kỳ có công bố**: Năm.

4. **Người sở lietchup**

Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0109. **Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình**

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

   - Tổng số người bị thương do TNLĐ (bao gồm TNLĐ nặng và TNLĐ nhẹ) là tổng số người bị thương do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mắt an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. **Phân tổ chức yêu**

   - Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mắt an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);
   - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. **Kỳ có công bố**: Năm.

4. **Người sở lietchup**

Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

02. Phát triển đô thị và nông thôn

0201. **Số lượng đô thị**

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc từ loại đặc biệt đến loại V đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận. Đô thị được phân thành 06 loại.

Đô thị phân theo loại đô thị thành 6 loại như sau:

- Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc);
- Đô thị loại I;
- Đô thị loại II;
- Đô thị loại III;
- Đồ thị loại IV;
- Đồ thị loại V.

2. Phân tổ chữ yếu
- Theo loại đồ thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguyên số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0202. Tỷ lệ đô thị hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đô thị hóa là số phần trăm dân số trong khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (thuộc địa giới hành chính phường, thị trấn) so với tổng dân số của một phạm vi vùng lãnh thổ (toàn quốc, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị).

Phương pháp tính:

\[
T = \frac{N_n}{N} \times 100
\]

Trong đó:
- T: Tỷ lệ đô thị hóa của đô thị (%);
- \(N_n\): Tổng dân số các khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (thuộc địa giới hành chính phường, thị trấn) (1000 người);
- \(N\): Dân số của một phạm vi vùng lãnh thổ (toàn quốc, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị) (1000 người).

2. Phân tổ chữ yếu
- Theo tỷ lệ đô thị hóa: (cả nước, cấp tỉnh, cấp huyện);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguyên số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.
0203. Ty lệ phụ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Diện tích đất xây dựng đô thị là diện tích đất xây dựng được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt đang trong thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch phân khu (QHPK) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHPK (QHCT tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật quy hoạch đô thị có hiệu lực) trong đô thị tương ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị tương ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**Phương pháp tính:**

\[
\text{Ty lệ phụ kín QHPK do thi} (%) = \frac{\text{Diện tích đất xây dựng do thi theo quy hoạch chung xây dựng do thi được phê duyệt}}{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHPK do thi được phê duyệt}} \times 100
\]

\[
\text{Ty lệ phụ kín QHCT do thi} (%) = \frac{\text{Diện tích đất xây dựng do thi theo quy hoạch chung xây dựng do thi được phê duyệt}}{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT do thi được phê duyệt}} \times 100
\]

2. Phân tổ chủ yếu

Tình/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0204. Ty lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương pháp tính:

Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn = Số xã đã có quy hoạch nông thôn / Tổng số xã trên địa bàn tỉnh x 100

2. Phân tổ chủ yếu
Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0205. Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị là quy chế phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về quy hoạch kiến trúc được lập trên cơ sở phù hợp với quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định hướng phát triển chung của khu vực và toàn đô thị.

Nơi dùng quy chế phải kể từ, phù hợp các quy định hiện hành về kiến trúc, cảnh quan, đi sánh đô thị. Tùy theo tình hình, yêu cầu thực tế của địa phương về địa hình, khí hậu, tập quán văn hoá, điều kiện kinh tế, xã hội, quy mô, tính chất của đô thị, nơi dùng quy chế có thể điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

- Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị là tỷ lệ phần trăm số lượng Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt trên tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được xác định trong danh mục theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2010/TT-BXD ngày 22/10/2010.

Phương pháp tính:

Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (%) = Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt / Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục x 100

2. Phân tổ chủ yếu
Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.
0206. Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thiết kế đô thị riêng là thiết kế đô thị không nằm trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đối tượng lập thiết kế đô thị riêng gồm: Thiết kế đô thị cho một tuyến phố; Thiết kế đô thị cho các ô phố, lô phố.

- Tổng số đô án thiết kế đô thị riêng theo danh mục là số đô án được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh dựa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/ND-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hàng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

- Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng là tỷ lệ phần trăm số lượng đô án thiết kế đô thị riêng được duyệt trên tổng số đô án thiết kế đô thị riêng được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh dựa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/ND-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hàng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

Phương pháp tính:

\[ \text{Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng (\%)} = \frac{\text{Tổng số đô án thiết kế đô thị riêng được duyệt}}{\text{Tổng số đô án theo danh mục}} \times 100 \]

2. Phần tổ chức yếu

Tính/ thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nhơn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0207. Diện tích đất đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất đô thị là diện tích đất theo ranh giới hành chính đô thị, gồm: đất nội thành, ngoại thành thuộc thành phố, đất nội thị, ngoại thị thuộc thị xã và đất thị trấn.

2. Phần tổ chức yếu

- Đất xây dựng đô thị; Đất Cây xanh; Đất giao thông, bên bải đường; xe;
- Tính/ thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nhơn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.
5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, Tổng hợp
- Chủ trì: Cục Phát triển đô thị;
- Phó hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0208. Dự án đầu tư phát triển đô thị
1. Khái niệm, phương pháp tính
- Dự án đầu tư phát triển đô thị là các dự án đầu tư xây dựng một tổ hợp công trình trên một khu đất được giao theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn đô thị.
- Dự án đầu tư phát triển đô thị gồm có dự án đang đầu tư và dự án đang ký đầu tư mới.
2. Phân tổ chủ yếu
- Loại dự án (Dự án đang đầu tư, dự án đang ký đầu tư mới);
- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Nguyên só liệu
Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.
5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, Tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0209. Tổng công suất cấp nước
1. Khái niệm, phương pháp tính
- Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.
- Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.
2. Phân tổ chủ yếu
- Loại độ thiết;
- Thiết kế, khai thác;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Nguyên só liệu
Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.
5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, Tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0210. Tỷ lệ thoát thoát, thất thu nước sạch
1. Khái niệm, phương pháp tính
- Luồng nước thoát thoát, thất thu là luồng nước hao hụt trên mạng lưới đường ống và luồng nước đã sử dụng nhưng không thu được tiền nước.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ phần trăm lượng nước thất thoát, thất thu trong tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn do qua dòng hồ tổng.

- Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn do qua dòng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua dòng hồ do nước tại nhà máy nước.

- Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

Phương pháp tính:

\[
\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn do qua dòng hồ tổng} - \text{Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn do qua dòng hồ tổng}} \times 100
\]

2. Phân tổ chủ yếu
- Theo loại độ thí;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguyên sô liệu
Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hà tăng kỹ thuật.

0211. Tổng công suất xử lý nước thái độ thí

1. Khái niệm, phương pháp tính
- Tổng công suất thiết kế xử lý nước thái độ thí là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thái đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác xử lý nước thái độ thí là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thái đã đưa vào vận hành trên địa bàn.

2. Phân tổ chủ yếu
- Loại độ thí (loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV);
- Thiết kế, khai thác;
- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguyên sô liệu
Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hà tăng kỹ thuật.
0212. Tỷ lệ nước thái độ thí được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nước thái là nước đa qua sử dụng và được xả thái ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thái là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu huyệt các thành phần có hại trong nước thái, đảm bảo nước thái ra môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ nước thái độ thí được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm nước thái độ thí được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 80% tổng công suất cấp nước sạch tại địa phương.

\[ \text{Tỷ lệ nước thái độ thí được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng công suất khai thác xử lý nước thái} \text{độ thí}}{\text{Tổng công suất khai thác của nhà máy nước} \times 80\%} \times 100 \]

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại độ thí (loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV);
- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0213. Tỷ lệ dân số độ thí được cung cấp dịch vụ thu gom chất thái rắn sinh hoạt

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chất thái rắn (CTR) là chất thái ở thể rắn hoặc sét (còn gọi là bùn thái), được thái ra từ quá trình sản xuất, khép doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

- Chất thái rắn sinh hoạt (CTRSH) là chất thái rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Tỷ lệ dân số độ thí được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH là tỷ lệ phần trăm dân số độ thí được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH trên tổng dân số độ thí.

\[ \text{Tỷ lệ dân số độ thí được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH (\%)} = \frac{\text{Dân số độ thí được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH}}{\text{Tổng dân số độ thí}} \times 100 \]

13
2. Phân tổ chữ yêu
   - Loại độ thị;
   - Tính/thành phổ Trực thuộc Trung ương.
4. Nguồn số liệu
   Chế độ báo cáo thông kế ngành Xây dựng.
5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thấp, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật

0214. Tỷ lệ chất thái rắn sinh hoạt độ thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định
1. Khái niệm, phương pháp tính
   - Khối lượng CTRS được thu gom là khối lượng CTRS được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom CTRS... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thái rắn hoặc bải chọn làm.
   - Khối lượng CTRS được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là khối lượng CTRS được xử lý tại các cơ sở xử lý chất thái rắn hoặc bải chọn làm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.
   - Tỷ lệ CTRS được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm khối lượng CTRS được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên tổng khối lượng CTRS được thu gom.

Phương pháp tính:

\[
\text{Tỷ lệ CTRS được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (%) = } \frac{\text{Khối lượng CTRS được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định}}{\text{Khối lượng CTRS được thu gom}} \times 100
\]

2. Phân tổ chữ yêu
   - Loại độ thi;
   - Tính/thành phổ trực thuộc Trung ương.
4. Nguồn số liệu
   Chế độ báo cáo thông kế ngành Xây dựng.
5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thấp, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.
0215. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính
- Chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn phát sinh trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình (bao gồm công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ).
- Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom là khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, vận chuyển và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng.
- Tái chế chất thải rắn xây dựng là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải rắn xây dựng.
- Cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng (có thể bao gồm cả hoạt động tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp).

2. Phân tổ chức yêu
- Loại độ thi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật

0216. Tổng chiều dài đường đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính
- Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên.
- Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.
- Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được chiếu sáng.

2. Phân tổ chức yêu
- Loại độ thi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thực tập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

03. Nhà ở, bất động sản và công sở

0301. Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở công vụ là nhà ở do Nhà nước đầu tư xây dựng (bao gồm cả mua, thuê nhà ở thường mai để làm nhà ở công vụ) được đúng để cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ theo quy định của Luật Nhà ở 2014; Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.

Các đối tượng được thuộc nhà ở công vụ được quy định gồm:

* Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện ở nhà công vụ trong thời gian đảm nhận chức vụ;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại cơ quan trung ương giữ chức vụ từ cấp Thứ trưởng và tương đương trở lên; được điều động, luân chuyển đến công tác tại địa phương giữ chức vụ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở và tương đương trở lên;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội không thuộc diện quy định tại điểm b khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Si quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, luân chuyển theo yêu cầu quốc phòng, an ninh, trừ đối tượng mà pháp luật quy định phải ở trong doanh trại của lực lượng vũ trang;

* Giáo viên đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Bác sĩ, nhân viên y tế đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

- Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng số các căn hộ chung cư/nhà liên kế/biệt thự hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.
- Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng diện tích căn hộ Chung cư/nhà liên kế/biệt thự tính theo m$^2$ hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo được tính là một đơn vị.

**Phương pháp tính:**

*Mối căn hộ Chung cư/nhà ở liên kế/biệt thự hiện có và sử dụng trên địa bàn tại thời điểm báo cáo được tính là một đơn vị;*

*Đối với tính diện tích căn hộ Chung cư: diện tích căn hộ Chung cư (theo diện tích thông thủy) được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng Chung cư (như: cầu thang hành lang Chung cư, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng Chung cư, phòng bảo vệ, phòng văn hóa, ...);*

*Đối với tính diện tích nhà ở liên kế/biệt thự: diện tích nhà ở liên kế/biệt thự được tính bằng diện tích sảnh xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngồi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như nhà chân nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho, ...);

Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phân nền nhà tính cả phần tường (phấn có trần, mái che) của người nhà đọ; trường hợp có tường, kungh, cốt Chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, kungh cốt Chung đọ;

Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phân nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, kungh, cốt Chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, kungh cốt Chung đọ;

Trường hợp nhà ở có gác xếp đam bảo chiều cao từ gác xếp đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m$^2$ thì phần gác xếp này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

**2. Phân tổ chú yếu:**

- Loại nhà (căn hộ, nhà liên kế, biệt thự);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỹ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TTBĐS;
- Phó lịch: Viên Kinh tế xây dựng.
0302. Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

- Số lượng nhà ở hoàn thành gồm số lượng các căn hộ, căn nhà được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (căn hộ Chung cư, nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TTTĐS;
- Phối hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

0303. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

- Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm (đơn vị tính m²) gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

*Phương pháp tính:*

- Đối với tính diện tích căn hộ chung cư:

  Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng báo vệ, phòng vấn hòa, ...).

- Đối với tính diện tích nhà ở riêng lẻ:
+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cả nhà báo gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sân ngoài nhà; không tính diện tích của những công trình được lập khác không đúng cho mục đích ở của hộ gia đình (như nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có Trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có Trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xếp đàm bảo chiều cao từ gác xếp đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xếp này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yểu
- Loại nhà (căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố Trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chê độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TTBĐS;
- Phối hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

0304. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính
- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định tại Luật Nhà ở số 65/2014/QH13.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, căn nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tính theo căn hộ/căn nhà trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, căn nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tính theo m² trong năm.
Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng công toán bố số lượng các căn hộ, căn nhà xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, căn nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phải đỗ nhà ở cư đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, căn nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m²) được xác định bằng công toán bố diện tích các căn hộ, căn nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, căn nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phải đỗ nhà ở cư đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở trong dự tự như nguyên tắc xác định diện tích nhà ở Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại nhà (căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ; nhà ở xã hội cho công nhân, nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị và nhà ở xã hội khác).

- Thành thị, nông thôn.

- Tình thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TTBĐS;

- Phối hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

0305. Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giá giao dịch bất động sản là giá của bất động sản được giao dịch thành công trên thị trường (giao dịch đã thành toán đầy đủ hoặc chưa thành toán đầy đủ nhưng đã bàn giao bất động sản) trong giao diện tính toán, không phải là giá giao dịch lần đầu của bất động sản mới được hình thành hay mới được tạo lập trong dự án.

- Các loại bất động sản được lựa chọn để thu thập giá gồm: nhà ở riêng lẻ để bán, căn hộ chung cư để bán, đất nền chuyển nhượng, văn phòng cho thuê. Loại trừ bất động sản đúng cho sản xuất, kinh doanh khác; nhà ở cho thuê và dịch vụ bất động sản.
- Chi số giá giao dịch một số loại bất động sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phân ánh xu hướng và mức độ biến động về giá giao dịch của một số loại bất động sản thông qua các giao dịch thành công theo thời gian.

- Chi số giá giao dịch một số loại bất động sản được tính toàn cho các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, không tính toàn cho cả nước. Chi số giá được tính theo quy, năm so sánh với kỳ trước, cùng kỳ năm trước và kỳ gốc.

Việc tính toàn chi số giá giao dịch một số loại bất động sản được thực hiện theo các bước sau đây:

**Bước 1: Phân chia khu vực và lựa chọn bất động sản làm đại diện**

- Phân chia khu vực để xây dựng và công bố chỉ số được thực hiện cử thể cho từng loại bất động sản.

Việc phân chia khu vực do các địa phương quyết định trên cơ sở đặc điểm về địa giới hành chính, địa hình của địa phương và mức độ phát triển khu vực thị trường của từng loại bất động sản.

- Lựa chọn bất động sản có tính chất phổ biến, đại diện cho một khu vực trong quá trình tính toán chỉ số giá giao dịch bất động sản làm bất động sản đại diện.

Bất động sản đại diện trong từng phân loại bất động sản cho từng khu vực được lựa chọn căn cứ vào vị trí địa lý, quy mô, trạng thái của bất động sản có khả năng giao dịch phổ biến trên thị trường.

**Bước 2: Xây dựng các dữ liệu giá và quyền sở hữu**

- Giá giao dịch bình quan của bất động sản đại diện kỳ gốc được xác định trên cơ sở giá bình quân năm của bất động sản đại diện trong kỳ được lựa chọn làm năm gốc.

- Giá trị giao dịch bất động sản kỳ gốc là quyền sở được xác định trên cơ sở tổng giá trị bất động sản đã giao dịch thành công trong năm được lựa chọn để tính tỷ trọng từng phân loại bất động sản tại từng khu vực làm quyền sở có định. Quyền sở sử dụng trong khoảng 5 năm, trường hợp thị trường bất động sản biến động mạnh thì cập nhật quyền sở giữa kỳ.

- Năm gốc được chọn để tính toàn là năm 2017.

**Bước 3: Xây dựng các dữ liệu giá kỳ tính toàn**

Thu thập, xử lý các thông tin về giá Theo loại, phân loại bất động sản của từng khu vực tại kỳ tính toán.

- Giá giao dịch bình quân của bất động sản đại diện tại kỳ tính toán xác định trên cơ sở liệu về giá giao dịch thành công thu thập được của các bất động sản thuộc cùng phân loại bất động sản tại kỳ tính toán (bất động sản so sánh) sau khi được quy về dạng bất động sản có các đặc điểm tương tự với bất động sản được lựa chọn làm đại diện.
Việc quy đổi bất động sản so sánh về dạng bất động sản có đặc điểm tương tự với bất động sản được lựa chọn làm đại diện trong phân loại bất động sản thực hiện trên cơ sở hiệu chỉnh về giá sau khi phân tích các khác biệt về đặc điểm.

Việc hiệu chỉnh có thể thực hiện theo tỷ lệ phân trăm hoặc theo giá trị tuyệt đối của giá giao dịch bất động sản. Trên cơ sở các đặc điểm làm tăng hay giảm giá giao dịch của bất động sản so với bất động sản lựa chọn làm đại diện trong cùng phân loại bất động sản, sử dụng kinh nghiệm chuyên gia để xác định mức độ hiệu chỉnh.

Các đặc điểm của bất động sản sử dụng để phân tích, hiệu chỉnh giá giao dịch được tham khảo như sau:

+ Đối với nhà ở riêng lẻ: đặc điểm về vị trí (địa chỉ, khu vực, đường, phố, mức độ thuận tiện giao thông...); đặc điểm xã hội tại khu vực (gần bệnh viện, gần chợ, gần trường,...); đặc điểm bất động sản (chất lượng, diện tích đất, kích thước đất, diện tích, kích thước xây dựng, số tầng, số phòng phòng...); đặc điểm khác (nếu có);

+ Đối với căn hộ chung cư: đặc điểm về vị trí (địa chỉ, khu vực, mức độ thuận tiện giao thông, số tầng của toà nhà, vị trí tầng, chỗ để xe ở tổ, xe máy...); đặc điểm xã hội tại khu vực (gần bệnh viện, gần chợ, gần trường,...); đặc điểm căn hộ (chất lượng căn hộ, diện tích, số phòng phòng ở, số phòng phòng tạm...); đặc điểm khác (nếu có);

+ Đối với đất nền chung cư: đặc điểm về vị trí (địa chỉ, khu vực, khoảng cách đến trục giao thông chính, số lượng, kích thước mặt đường tiếp giáp...); đặc điểm xã hội tại khu vực (gần bệnh viện, gần chợ, gần trường,...); đặc điểm bất động sản (diện tích, kích thước...); hạ tầng kỹ thuật (cáp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc,...); đặc điểm khác (nếu có);

+ Đối với văn phòng cho thuê: hàng văn phòng; đặc điểm về vị trí (địa chỉ, khu vực, khoảng cách đến trục giao thông chính...); đặc điểm bất động sản (diện tích, kích thước văn phòng...); hạ tầng kỹ thuật (cáp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, chỗ để xe ở tổ, xe máy...); đặc điểm khác (nếu có).

Công thức tính toán giá giao dịch bình quân bất động sản đại diện: theo công thức bình quân nhân gián đơn cho từng phân loại bất động sản trong kỳ tính toán như sau:

$$G_{i,v}^{t} = \left( \prod_{j=1}^{n} G_{j}^{t} \right)^{1/n}$$

Trong đó: $G_{i,v}^{t}$ là giá giao dịch bình quân kỳ (t) của phân loại bất động sản i, khu vực điều tra v;

$G_{j}^{t}$ là giá giao dịch của phân loại bất động sản i trong giao dịch thứ j; n là số lượng giao dịch thực thi thấp giá trong kỳ (t).
Quy trình tổng hợp giá bình quân: Chi tính giá bình quân cho từng khu vực, không tính giá bình quân cho toàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Bước 4: Tính chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản kỳ tỉnh toàn
- Kỳ tỉnh toàn là kỳ căn xác định đề so với kỳ gốc hoặc so với kỳ tỉnh toàn khác theo quy và năm (so với kỳ trước và cùng kỳ năm trước).

Công thức tính toàn: chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản được tính toàn theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

\[ I^{t \to 0} = \prod_{i=1}^{n} \left( \frac{G_{i}^{t}}{G_{i}^{0}} \right)^{W_{i}^{0}} \]

Trong đó:
- \( I^{t \to 0} \) là chỉ số giá một số loại bất động sản tại kỳ tỉnh toàn (t) so với kỳ gốc có định (0);
- \( G_{i}^{t}, G_{i}^{0} \) tương ứng là giá giao dịch bất động sản kỳ tỉnh toàn (t) và kỳ gốc có định (0);
- \( W_{i}^{0} = \frac{P_{i}^{0}}{\sum_{i=1}^{n} P_{i}^{0}} \) là quyền số tại kỳ gốc có định (0);
- \( P_{i}^{0} \) là giá trị giao dịch bất động sản ở kỳ gốc có định (0);
- \( n \) là số loại bất động sản.

Quy trình tổng hợp chỉ số giá: Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản được tính toàn theo trình tự như sau:

(1) Tính chỉ số giá giao dịch của từng phần loại bất động sản cho từng khu vực \( I^{KVil}_{P.BDSS} \)

Chỉ số giá giao dịch của từng phần loại bất động sản đối với từng khu vực được xác định theo công thức sau:

\[ I^{KVil}_{P.BDSS} = \frac{G_{z}^{l}}{G_{o}^{l}} \times 100\% \quad (1) \]

Trong đó:
- \( G_{z}^{l} \): giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại kỳ tỉnh toàn (đồng/m²);
- \( G_{o}^{l} \): giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại kỳ gốc (đồng/m²).
- Giá giao dịch bình quân của phần loại bất động sản thứ z tại thời điểm góc ($G^z_t$) xác định theo số liệu thống kê về giá giao dịch bình quân tại kỳ góc của bất động sản đầu tiên trong phần loại.

- Giá giao dịch bình quân của phần loại bất động sản thứ z tại kỳ tính toán ($G^z_t$) xác định trên cơ sở số liệu về giá giao dịch bình quân của bất động sản đầu tiên tại kỳ tính toán.

+ Đối với trường hợp xác định chỉ số hàng quý, giá giao dịch bình quân của phần loại bất động sản là giá giao dịch bình quân trong quý.

+ Đối với trường hợp xác định chỉ số hàng năm, giá giao dịch bình quân của phần loại bất động sản là giá giao dịch bình quân trong năm.

Việc xác định chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản được thực hiện trên cơ sở phân loại theo Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Phân loại bất động sản để tính chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản

<table>
<thead>
<tr>
<th>Stt</th>
<th>Loại bất động sản</th>
<th>Phân loại bất động sản</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Nhà ở riêng lẻ để bán</td>
<td>Nhà ở riêng lẻ trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở</td>
</tr>
</tbody>
</table>
| 2   | Căn hộ chung cư để bán | 1. Căn hộ chung cư cao cấp  
2. Căn hộ chung cư trung cấp  
3. Căn hộ chung cư bình dân |
| 3   | Đất nền chuyển nhượng | 1. Đất nền khu dân cư hiện hữu  
2. Đất nền trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở |
| 4   | Văn phòng cho thuê | 1. Văn phòng cho thuê hàng A  
2. Văn phòng cho thuê hàng B  
3. Văn phòng cho thuê hàng C |

(2) Tính chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản cho từng khu vực ($I^K_{V,BDS_j}$)

Chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản đối với từng khu vực ($I^K_{V,BDS_j}$) được xác định theo công thức sau:

$$I^K_{V,BDS_j} = \prod_{z=1}^{e} (I^V_{P,BDS_{z+1}})^w_{P,BDS_{z+1}}$$  (2)

Trong đó:
- $I^V_{P,BDS_z}$: chỉ số giá giao dịch của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j thuộc khu vực thứ i (z=1+e);
- $W_{P,BDSz}^{KVI}$: tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ $z$ trong loại bất động sản thứ $j$ thuộc khu vực thứ $i$, với $\sum_{z=1}^{e}W_{P,BDSz}^{KVI}=1$;

- $e$: số lượng phân loại bất động sản trong loại bất động sản thứ $j$ thuộc khu vực thứ $i$.

- Chỉ số giá giao dịch của phân loại bất động sản thứ $z$ trong loại bất động sản thứ $j$ thuộc khu vực thứ $i$ ($I_{P,BDSz}^{KVI}$) xác định theo công thức (1);

- Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ $z$ trong loại bất động sản thứ $j$ thuộc khu vực thứ $i$ ($W_{P,BDSz}^{KVI}$) xác định theo công thức sau:

$$W_{P,BDSz}^{KVI} = \frac{P_{P,BDSz}^{KVI}}{\sum_{z=1}^{e}P_{P,BDSz}^{KVI}}$$ (3)

Trong đó:

- $P_{P,BDSz}^{KVI}$: giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ $z$ trong loại bất động sản thứ $j$ thuộc khu vực thứ $i$, là giá trị giao dịch tính toán trong năm góc. Tỷ trọng giá trị giao dịch được sử dụng có định.

(3) **Tính chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản của địa phương ($I_{BDSj}$)**

Chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản được xác định theo công thức sau:

$$I_{BDSj} = \prod_{i=1}^{m} (I_{BDSj}^{KVI}) W_{BDSj}^{KVI}$$ (4)

Trong đó:

- $I_{BDSj}^{KVI}$: chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản thứ $j$ trong khu vực thứ $i$ ($i=1+m$);

- $W_{BDSj}^{KVI}$: tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản thứ $j$ trong khu vực thứ $i$, với $\sum_{j=1}^{m}W_{BDSj}^{KVI}=1$;

- $m$: số khu vực tính toán của loại hình bất động sản thứ $j$, phụ thuộc vào thực tế của địa phương

- Chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản $j$ tại khu vực thứ $i$ ($I_{BDSj}^{KVI}$) xác định theo công thức (2);

- Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản thứ $j$ trong khu vực thứ $i$ ($W_{BDSj}^{KVI}$) được xác định theo công thức sau:
\[ W_{\text{KVI}}^{BDSj} = \frac{P_{\text{BDSj}}^i}{\sum_{i=1}^{m} P_{\text{BDSj}}^i} \]  \hspace{1cm} (5)

Trong đó:
- \( P_{\text{BDSj}}^i \): giá trị giao dịch bắt đầu sản của loại bất động sản thứ \( j \) trong khu vực thứ \( i \), là giá trị giao dịch tính toàn trong năm gốc. Tỷ trọng giá trị giao dịch bắt đầu sản được sử dụng có định.

(4) Tính chỉ số giá giao dịch chung cho một số loại bất động sản tại địa phương (RPI)

Chỉ số giá giao dịch chung cho một số loại bất động sản tại địa phương được xác định theo công thức sau:

\[ RPI = \prod_{j=1}^{n} (I_{\text{BDSj}})^{W_{\text{BDSj}}} \]  \hspace{1cm} (6)

Trong đó:
- \( I_{\text{BDSj}} \): chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản thứ \( j \) (\( j=1 \sim n \)).
- \( W_{\text{BDSj}} \): tỷ trọng giá trị giao dịch của loại bất động sản thứ \( j \), với \( \sum_{j=1}^{n} W_{\text{BDSj}} = 1 \);
- \( n \): số loại bất động sản lựa chọn tính toán;
- Chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản thứ \( j \) (\( I_{\text{BDSj}} \)) được xác định theo công thức (4);
- Tỷ trọng giá trị giao dịch bắt đầu sản đối với các loại bất động sản thứ \( j \) (\( W_{\text{BDSj}} \)) được xác định theo công thức sau:

\[ W_{\text{BDSj}} = \frac{P_{\text{BDSj}}}{\sum_{j=1}^{n} P_{\text{BDSj}}} \]  \hspace{1cm} (7)

Trong đó:
- \( P_{\text{BDSj}} \): giá trị giao dịch đối với loại bất động sản thứ \( j \), là giá trị giao dịch tính toàn trong năm gốc. Tỷ trọng giá trị giao dịch bắt đầu sản được sử dụng có định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bất động sản gồm: căn hộ Chung cư để bán, nhà ở riêng lệ để bán, đất nền chuyển nhượng, văn phòng cho thuê;
- Tính/ thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Nguồn số liệu
   - Chế độ báo cáo ngành Xây dựng;
   - Điều tra thị trường.
5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
   - Chủ trì: Viện Kinh tế xây dựng;
   - Phối hợp: Cục Quản lý nhà và TTBĐS.

0306. Chỉ số lượng giao dịch bất động sản
1. Khái niệm, phương pháp tính
   Chỉ số lượng giao dịch bất động sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phân án mức độ biến động về số lượng (gồm số lượng về diện tích hoặc số lượng bất động sản) giao dịch thành công của bất động sản theo thời gian.

   **Phương pháp tính:**
   Chỉ số lượng giao dịch bất động sản được xác định cho từng loại bất động sản (gồm: căn hộ chung cư để bán, nhà ở riêng lẻ để bán, đất chuyển nhượng, văn phòng cho thuê) theo công thức sau:
   \[ Q_{bds} = \frac{K'_{bds}}{K^o_{bds}} \times 100\% \]  

   **Trong đó:**
   - \( K'_{bds} \): tổng số lượng giao dịch thành công của từng loại bất động sản tại kỳ tính toàn;
   - \( K^o_{bds} \): tổng số lượng giao dịch thành công của từng loại bất động sản tại kỳ gốc.

   Chỉ số lượng giao dịch của loại bất động sản được xác định theo:
   - Chỉ số lượng giao dịch của từng loại bất động sản theo số lượng về diện tích: khi đó lượng giao dịch thành công được tính theo số lượng diện tích (m²);
   - Chỉ số lượng giao dịch của từng loại bất động sản theo số lượng bất động sản: khi đó lượng giao dịch thành công được tính theo số lượng bất động sản giao dịch của từng loại bất động sản tương ứng (căn hộ/lô).

2. Phân tổ chủ yếu
   - Loại bất động sản gồm (căn hộ chung cư để bán, nhà ở riêng lẻ để bán, đất nền chuyển nhượng, văn phòng cho thuê);
   - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
- Chủ trì: Viên Kinh tế xây dựng;
- Phối hợp: Cục Quản lý nhà và TTBĐS.

0307. Công số cơ quan hành chính nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính
- Công số cơ quan hành chính nhà nước là nội làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn tại địa phương;
- Tổng số công số cơ quan hành chính nhà nước là tổng số công số làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Tổng diện tích sản xây dựng là tổng diện tích sản của tất cả các tầng bao gồm cả các tầng tấm, tấm nhựa tấm, tấm kỹ thuật, tấm áp mái và tấm mái tím;
- Diện tích đầu tư xây dựng mới là tổng diện tích sản được đầu tư xây dựng mới đã hoàn thành (tỉnh trong kỳ báo cáo);
- Diện tích sửa chữa, cải tạo là tổng diện tích sản được sửa chữa, cải tạo đã hoàn thành (tỉnh trong kỳ báo cáo);
- Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới và vốn sửa chữa cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (tỉnh cho kỳ báo cáo).

2. Phần tổ chức yếu
Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TTBĐS;
- Phối hợp: Viên Kinh tế xây dựng.

04. Vật liệu xây dựng

0401. Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính
- Vật liệu xây dựng chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng được quản lý và quy hoạch trên phạm vi toàn quốc bao gồm: xi măng, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, v.v...
- Công suất thiết kế là tổng công suất tối đa đạt được theo thiết kế;
- Sản lượng sản xuất là quá trình kết hợp các nguồn lực để tạo ra sản phẩm;
- Sản lượng tiêu thụ là sản phẩm vật liệu xây dựng được bán ra trên thị trường.

2. Phần tổ chức
Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.


4. Nguồn số liệu
Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Vật liệu xây dựng.